

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 34
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	35 – 37
Phụ lục 02: Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	38
Phụ lục 03: Tăng, giảm TSCĐ vô hình	39
Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính	40
Phụ lục 05: Vốn chủ sở hữu	41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng đại diện Lâm Đồng tại Số 46 Tô Hiệu, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Trúng cử từ ngày 28/04/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2020
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2020
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng



Số : 347 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Kính gửi: Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		842.414.529.687	1.013.801.923.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	33.924.842.371	34.142.471.362
1. Tiền	111		9.944.842.371	28.692.471.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.980.000.000	5.450.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2	20.632.295.740	10.432.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.257.295.740	4.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.375.000.000	6.175.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		581.330.079.852	795.345.757.162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	471.243.159.048	656.545.391.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	87.974.221.182	93.163.316.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	19.600.000.000	19.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 6	40.654.645.959	51.672.833.375
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 7	(38.141.946.337)	(25.635.783.306)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V. 8	204.946.846.563	172.896.139.665
1. Hàng tồn kho	141		204.946.846.563	172.896.139.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.580.465.161	985.259.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12a	845.324.961	171.354.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		735.140.200	813.905.237
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		343.788.565.690	349.484.018.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		66.802.339.684	76.793.071.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	66.336.351.843	75.817.006.389
- Nguyên giá	222		185.903.501.907	193.923.712.301
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.567.150.064)	(118.106.705.912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	465.987.841	976.065.502
- Nguyên giá	228		9.344.499.881	9.344.499.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.878.512.040)	(8.368.434.379)
III. Bất động sản đầu tư	230		8.038.288.648	2.439.124.331
- Nguyên giá	231		10.190.534.149	2.439.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.152.245.501)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		246.601.885	341.791.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 9	246.601.885	341.791.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 2	266.179.902.207	267.625.435.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.433.425.000	62.433.425.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		108.391.740.000	108.391.740.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		122.967.748.457	122.967.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27.613.011.250)	(26.167.478.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.521.433.266	2.284.595.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12b	2.521.433.266	2.284.595.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.186.203.095.377	1.363.285.942.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		349.454.132.488	539.055.362.698
I. Nợ ngắn hạn	310		346.154.909.229	535.546.137.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	231.241.857.718	437.358.148.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	34.253.716.809	45.476.744.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	9.871.268.757	6.578.100.459
4. Phải trả người lao động	314		3.414.503.947	5.338.560.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	760.686.835	1.061.208.831
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 19	1.449.995.200	576.675.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18a	37.924.066.159	3.663.102.632
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	23.269.989.823	30.654.615.006
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V. 20a	401.039.833	613.885.213
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.567.784.148	4.225.095.948
II. Nợ dài hạn	330		3.299.223.259	3.509.225.679
1. Phải trả dài hạn khác	337	V. 18b	1.603.790.400	1.528.812.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V. 20b	1.695.432.859	1.980.413.279
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		836.748.962.889	824.230.579.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 21	836.748.962.889	824.230.579.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		509.282.430.000	509.282.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.410.255.576	41.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.528.602.133	183.010.218.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181.517.218.676	157.784.960.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.011.383.457	25.225.258.123
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.186.203.095.377	1.363.285.942.130

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Tổng giám đốc

Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	337.679.099.031	154.825.604.904
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		337.679.099.031	154.825.604.904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	273.510.593.940	119.407.711.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.168.505.091	35.417.893.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	2.350.882.559	2.299.858.979
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	2.711.093.287	1.673.635.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		873.495.036	1.678.912.840
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 5.a	11.792.073.870	16.059.328.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 5.b	34.578.650.810	19.570.995.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		17.437.569.683	413.792.387
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	766.376.553	603.608.481
12. Chi phí khác	32	VI. 8	171.735	6.593.521
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		766.204.818	597.014.960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.203.774.501	1.010.807.347
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	4.192.391.044	561.726.648
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.011.383.457	449.080.699

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Tổng giám đốc




Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.203.774.501	1.010.807.347
2. Điều chỉnh cho các khoản		18.119.596.960	12.583.866.464
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.942.230.950	14.258.367.796
- Các khoản dự phòng	03	13.453.870.117	(658.197.695)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	04	(355.180.935)	(26.300.438)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.890.008.208)	(2.668.916.039)
- Chi phí lãi vay	06	873.495.036	1.678.912.840
- Các khoản điều chỉnh khác	07	95.190.000	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.323.371.461	13.594.673.811
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	198.832.289.168	23.830.894.902
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(32.899.780.867)	(14.468.809.164)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(178.003.071.161)	587.794.847
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(910.808.463)	122.210.984
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	10.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(653.966.169)	(1.678.912.840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.117.310.242)	(1.813.582.097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.150.311.800)	(318.455.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.420.411.927	29.855.814.493
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(701.589.091)	(5.233.426.951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	390.909.091	24.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.200.000.000)	(480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.150.000.000	150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(49.205.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.107.264.265	6.079.182.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.253.415.735)	(48.665.244.800)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.941.989.823	52.314.733.043
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.326.615.006)	(72.052.301.382)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.384.625.183)	(19.737.568.339)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(217.628.991)	(38.546.998.646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.142.471.362	72.613.019.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.924.842.371	34.066.021.209

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Chu Hồng Hạnh


Đặng Thị Thanh Minh



Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ **Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng đại diện Lâm Đồng tại Số 46 Tô Hiệu, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyên công nghệ cao.
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	92,86%	92,86%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT.
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyên công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với những công trình liên quan đến nhiều niên độ kế toán, khoản nợ phải thu được xác định từ thời điểm kết thúc hợp đồng, có biên bản nghiệm thu 2 bên.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.
- TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất)	42 năm.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	579.469.735	1.977.469.750
Tiền gửi ngân hàng	9.365.372.636	26.715.001.612
Các khoản tương đương tiền	23.980.000.000	5.450.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng	23.980.000.000	5.450.000.000
Cộng	33.924.842.371	34.142.471.362

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	471.243.159.048	(22.280.101.289)	656.545.391.000	(9.623.938.258)
Sở TT & truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110		72.544.117.110	
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	36.132.860.466		36.148.416.446	
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	17.935.044.000		25.135.044.000	
Công ty CP TM & DV Công nghệ GTSC VN	119.165.277.716		303.412.081.200	
TĐCN Viễn thông QĐ/Viettel	86.492.890.471	(12.849.355.860)	17.846.327.583	(5.353.731.780)
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(4.660.260.000)	15.534.200.000	
Các đối tượng khác	186.838.769.285	(4.770.485.429)	185.925.204.661	(4.270.206.478)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	471.243.159.048	(22.280.101.289)	656.545.391.000	(9.623.938.258)

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP ELCOMPRIME	Công ty con	380.379.326	
Cộng		7.478.587.696	7.098.208.370

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	87.974.221.182	-	93.163.316.093	-
Hudson Capital Holding Ltd	4.545.400.000	-	8.420.353.500	-
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	-	2.840.872.250	-
Trần Hùng Giang	4.030.000.000	-	4.030.000.000	-
Nguyễn Thị Lệ Thủy	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
Ngô Ngọc Hà	2.990.000.000	-	2.990.000.000	-
Các đối tượng khác	67.587.948.932	-	68.902.090.343	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	87.974.221.182	-	93.163.316.093	-
c. Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
		VND	VND	
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000	
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000	
Công ty CP Elcomprime	Công ty con	274.903.090	46.762.253	
Cộng		13.274.903.090	13.046.762.253	

(*) Đây là các khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.600.000.000	(9.400.000.000)	19.600.000.000	(9.400.000.000)
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	11.900.000.000	(9.400.000.000)	11.900.000.000	(9.400.000.000)
Các đối tượng khác	7.700.000.000	-	7.700.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.600.000.000	(9.400.000.000)	19.600.000.000	(9.400.000.000)

Đây là các khoản cho vay với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	40.654.645.959	(6.461.845.048)	51.672.833.375	(6.611.845.048)
Tạm ứng	4.230.783.249	-	7.905.667.777	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.868.726.170	-	8.348.191.807	-
Phải thu khác (*)	32.555.136.540	(6.461.845.048)	35.418.973.791	(6.611.845.048)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	40.654.645.959	(6.461.845.048)	51.672.833.375	(6.611.845.048)

6. PHẢI THU KHÁC (tiếp)

(*) Chi tiết khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	17.410.169.334	19.500.169.334
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.484.267.839	1.915.610.446
Phải thu lãi cho vay, cổ tức phải thu	13.660.699.367	14.003.194.011
<i>Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn</i>	<i>3.539.885.279</i>	<i>3.689.885.279</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>
<i>Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)</i>	<i>1.005.750.000</i>	<i>1.005.750.000</i>
<i>Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)</i>	<i>1.916.209.769</i>	<i>1.916.209.769</i>
<i>Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông (cổ tức)</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>
Các khoản phải thu khác	2.698.854.319	1.691.348.963
Cộng	32.555.136.540	35.418.973.791

c. Các bên liên quan

Mối quan hệ

		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.689.885.279
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	17.410.169.334	19.500.169.334
Cộng		20.950.054.613	23.190.054.613

7. NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.287.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu Mới	16.211.247.702	2.500.000.000	16.211.247.702	2.500.000.000
TĐCN Viễn thông QĐ/Viettel	86.492.890.471	73.643.534.611	17.846.327.583	12.492.595.803
Cty CP ĐTCN địa ốc Interland - HĐ02-06/2013	73.626.000	-	73.626.000	-
Cty CP C.O.M.P.O Việt Nam - HĐ 0101-2014	485.833.505	-	486.000.000	-
TCT HT mạng/VNPT NE	15.534.200.000	10.873.940.000		
Đối tượng khác	2.223.967.212	-	1.723.521.766	-
Cộng	125.159.420.948	87.017.474.611	40.628.379.109	14.992.595.803

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	14.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.415.240.285	-	114.317.451.147	-
Thành phẩm	5.734.846.072	-	783.542.932	-
Hàng hóa	100.796.760.206	-	57.780.645.586	-
Cộng	204.946.846.563	-	172.896.139.665	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>246.601.885</i>	<i>341.791.885</i>
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác		95.190.000
Cộng	246.601.885	341.791.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết phụ lục số 02)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết phụ lục số 03)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	845.324.961	171.354.688
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	845.324.961	171.354.688
b. Dài hạn	2.521.433.266	2.284.595.076
- Công cụ dụng cụ	738.676.302	579.758.174
- Chi phí trả trước khác	1.782.756.964	1.704.836.901
Cộng	3.366.758.227	2.455.949.764

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục số 04)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	231.241.857.718	231.241.857.718	437.358.148.920	437.358.148.920
Công ty Ciena Communicaytions	41.382.372.252	41.382.372.252	2.445.341.552	2.445.341.552
Công ty CP Khoa học ứng dụng	3.075.820.000	3.075.820.000	46.516.400.000	46.516.400.000
Công ty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	5.458.780.000	22.918.200.000	22.918.200.000
Comverse Network Ltd	141.319.348.066	141.319.348.066	320.176.823.971	320.176.823.971
ISG Technology Pte Ltd	12.469.623.433	12.469.623.433	5.374.902.603	5.374.902.603
Các đối tượng công nợ khác	27.535.913.967	27.535.913.967	39.926.480.794	39.926.480.794
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	231.241.857.718	231.241.857.718	437.358.148.920	437.358.148.920

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con	1.707.418.475	2.176.250.600
Cộng		1.707.418.475	2.176.250.600

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
a. Ngắn hạn	34.253.716.809	34.253.716.809	45.476.744.731	45.476.744.731
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	-	-	5.045.000.000	5.045.000.000
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	25.196.997.082	25.196.997.082	24.961.597.082	24.961.597.082
Công ty CP Lâm Sản & XNK TH Bình Dương	3.786.282.798	3.786.282.798	-	-
- Các đối tượng khác	5.270.436.929	5.270.436.929	15.470.147.649	15.470.147.649
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	34.253.716.809	34.253.716.809	45.476.744.731	45.476.744.731

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp/kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
	a. Phải nộp			
Thuế Giá trị gia tăng	-	14.311.797.943	8.062.035.829	6.249.762.114
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	224.317.879	224.317.879	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.338.910.242	4.192.391.044	7.117.310.242	3.413.991.044
Thuế Thu nhập cá nhân	123.926.594	1.695.598.258	1.726.342.867	93.181.985
Thuế nhà thầu	2.203.026	293.341.266	294.271.275	1.273.017
Các loại thuế khác	113.060.597			113.060.597
Cộng	6.578.100.459	20.717.446.390	17.424.278.092	9.871.268.757

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	760.686.835	1.061.208.831
- Chi phí thực hiện dự án	456.661.456	587.186.165
- Chi phí phải trả khác	304.025.379	474.022.666
b. Dài hạn	-	-
Cộng	760.686.835	1.061.208.831

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	37.924.066.159	3.663.102.632
Kinh phí công đoàn	934.062.252	812.694.752
Phải trả nhận tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	934.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả mang đi bảo hành	335.951.162	333.437.266
Phải trả hàng nhập khẩu ủy thác	34.034.910.000	-
Phải trả, phải nộp khác	970.067.624	756.895.493
b. Dài hạn	1.603.790.400	1.528.812.400
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.603.790.400	1.528.812.400
Cộng	39.527.856.559	5.191.915.032

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.449.995.200	576.675.000
Cho thuê văn phòng	-	576.675.000
Thu tiền trước dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	1.449.995.200	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.449.995.200	576.675.000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	401.039.833	613.885.213
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	401.039.833	613.885.213
b. Dài hạn	1.695.432.859	1.980.413.279
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.695.432.859	1.980.413.279
Cộng	2.096.472.692	2.594.298.492

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
- Vốn góp của các thành viên	509.282.430.000	100%	509.282.430.000	100%
Cộng	509.282.430.000	100%	509.282.430.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	509.282.430.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.928.243	50.928.243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	309.595
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	309.595	309.595
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.618.648	50.618.648
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a. Ngoại tệ các loại
- Đồng Đô la Mỹ (USD)
b. Nợ khó đòi đã xử lý

Số cuối kỳ

Số đầu năm

6.565,48
6.207.777.778

52.778,27
6.057.777.778

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm
Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

299.551.812.091
33.292.656.940
4.834.630.000
337.679.099.031

122.037.120.245
32.506.659.659
281.825.000
154.825.604.904

b. Doanh thu với các bên liên quan

Mối quan hệ

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

- Công ty CP Elcom Plus
Công ty CP Elcom Prime
Cộng

Công ty con
Công ty con

342.727.272
345.799.387
688.526.659

2.381.905.224
2.381.905.224

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hóa
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm
Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

259.902.554.112
13.544.879.987
63.159.841
273.510.593.940

105.649.513.406
13.758.198.156
119.407.711.562

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ
Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

1.671.826.390

323.875.234
355.180.935
2.350.882.559

2.109.518.508
122.761.167
67.579.304
2.299.858.979

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

873.495.036
392.065.365
1.445.532.886
2.711.093.287

1.678.912.840
57.225.026
(62.501.869)
1.673.635.997

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- a. Chi phí bán hàng
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Hoàn nhập/Trích lập chi phí bảo hành sản phẩm
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

11.792.073.870
8.461.727.787
517.947.699
22.621.293
2.507.351.999
282.425.092

16.059.328.570
11.293.187.349
4.830.417
492.286.566
3.205.406.391
1.063.617.847

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Hoàn nhập/Trích nhập dự lập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	34.578.650.810	19.570.995.367
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	597.044.304	543.835.174
- Chi phí nhân công	13.572.667.348	9.051.453.345
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.850.783.388	5.509.683.522
- Hoàn nhập/Trích nhập dự lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.506.163.031	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.769.802.667	2.840.429.889
- Chi phí khác bằng tiền	1.282.190.072	1.625.593.437
Cộng	46.370.724.680	35.630.323.937

6. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	241.437.008.957	105.649.513.406
- Chi phí nguyên, vật liệu	241.437.008.957	105.649.513.406
- Chi phí nhân công	23.440.533.362	20.344.640.694
- Chi phí khấu hao	5.942.230.950	14.258.367.796
- Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	12.528.784.324	492.286.566
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.746.932.539	20.110.079.400
- Chi phí khác bằng tiền	2.683.994.735	5.894.617.675
Cộng	309.779.484.867	166.749.505.537

7. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản
- Thu nhập khác

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	218.181.818	436.636.364
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	218.181.818	436.636.364
- Thu nhập khác	548.194.735	166.972.117
Cộng	766.376.553	603.608.481

8. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khác

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	171.735	6.593.521
- Chi phí khác	171.735	6.593.521
Cộng	171.735	6.593.521

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
- Các khoản điều chỉnh tăng
- + Chi phí khấu hao vượt định mức
- + Chi phí không hợp lý hợp lệ
- + Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước
- Các khoản điều chỉnh giảm
- + Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư
- + Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, kỳ quỹ
- Thu nhập tính thuế
- + Thu nhập chịu thuế suất 20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	18.203.774.501	1.010.807.347
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.203.774.501	1.010.807.347
Các khoản điều chỉnh tăng	2.760.355.718	1.879.746.891
+ Chi phí khấu hao vượt định mức	434.091.918	177.696.216
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.326.263.800	1.632.843.487
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	69.207.188
Các khoản điều chỉnh giảm	2.175.000	81.921.000
+ Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	-	81.921.000
+ Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, kỳ quỹ	2.175.000	
- Thu nhập tính thuế	20.961.955.219	2.808.633.238
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	20.961.955.219	2.808.633.238
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.192.391.044	561.726.648
- Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.192.391.044	561.726.648

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.924.842.371	-	34.142.471.362	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	511.897.805.007	(22.280.101.289)	708.218.224.375	(9.623.938.258)
Các khoản cho vay	19.600.000.000	(9.400.000.000)	19.600.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	20.632.295.740	-	10.432.295.740	-
Đầu tư dài hạn	293.792.913.457	(27.613.011.250)	293.792.913.457	(26.167.478.364)
Cộng	879.847.856.575	(59.293.112.539)	1.066.185.904.934	(45.191.416.622)

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	23.269.989.823	30.654.615.006
Phải trả người bán, phải trả khác	270.769.714.277	442.550.063.952
Chi phí phải trả	760.686.835	1.061.208.831
Cộng	294.800.390.935	474.265.887.789

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.924.842.371	-	-	33.924.842.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	511.897.805.007	-	-	511.897.805.007
Các khoản cho vay	19.600.000.000	-	-	19.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	20.632.295.740	-	-	20.632.295.740
Đầu tư dài hạn	-	-	122.967.748.457	122.967.748.457
Cộng	586.054.943.118	-	122.967.748.457	709.022.691.575

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	34.142.471.362	-	-	34.142.471.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	708.218.224.375	-	-	708.218.224.375
Các khoản cho vay	19.600.000.000	-	-	19.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	10.432.295.740	-	-	10.432.295.740
Đầu tư dài hạn	-	-	122.967.748.457	122.967.748.457
Cộng	772.392.991.477	-	122.967.748.457	895.360.739.934

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	23.269.989.823	-	-	23.269.989.823
Phải trả người bán, phải trả khác	269.165.923.877	1.603.790.400	-	270.769.714.277
Chi phí phải trả	760.686.835	-	-	760.686.835
Cộng	293.196.600.535	1.603.790.400	-	294.800.390.935
Số đầu năm				
Vay và nợ	30.654.615.006	-	-	30.654.615.006
Phải trả người bán, phải trả khác	441.021.251.552	1.528.812.400	-	442.550.063.952
Chi phí phải trả	1.061.208.831	-	-	1.061.208.831
Cộng	472.737.075.389	1.528.812.400	-	474.265.887.789

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu thành phẩm phần mềm	Doanh thu bán hàng và CCDV	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	4.834.630.000	332.844.469.031	337.679.099.031
Giảm trừ doanh thu	-	-	-
Chi phí bộ phận	63.159.841	273.447.434.099	273.510.593.940
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.771.470.159	59.397.034.932	64.168.505.091
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			46.370.724.680
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.797.780.411
Doanh thu hoạt động tài chính			2.350.882.559
Chi phí tài chính			2.711.093.287
Thu nhập khác			766.376.553
Chi phí khác			171.735
Thuế TNDN hiện hành			4.192.391.044
Lợi nhuận sau thuế			14.011.383.457

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND Kỳ này
Công ty CP Giải pháp phần mềm ELCOM	Mua hàng hóa, DV	Công ty con	2.100.000
Công ty CP Elcom Plus	Bán hàng hóa, DV	Công ty con	342.727.272
Công ty CP Elcom Plus	Mua hàng hóa, DV	Công ty con	12.500.000
Công ty CP Elcom Prime	Bán hàng hóa, DV	Công ty con	345.799.387
Công ty CP Elcom Prime	Mua hàng hóa, DV	Công ty con	174.231.400
Ông Phan Chiến Thắng	Cho Công ty thuê VP tại TP HCM	Chủ tịch HĐQT	150.000.000

b. Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	975.200.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh riêng tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghệ điện tử viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh riêng giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Tổng giám đốc



Phạm Minh Thắng

Phụ lục số 01

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4.257.295.740	-	4.257.295.740	4.257.295.740	-	4.257.295.740
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.295.740	-	67.295.740	67.295.740	-	67.295.740
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.190.000.000	-	4.190.000.000	4.190.000.000	-	4.190.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	16.375.000.000	-	16.375.000.000	6.175.000.000	-	6.175.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	5.875.000.000	-	5.875.000.000	5.875.000.000	-	5.875.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Nội	8.300.000.000	-	8.300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	-	-
(*) Bao gồm khoản tiền gửi đồng có kỳ hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất 6,0 %/năm đến 6,5%/năm.						
c. Đầu tư vào công ty con	62.433.425.000	(19.854.228.251)	42.579.196.749	62.433.425.000	(19.069.912.593)	43.363.512.407
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	(15.733.672.026)	14.266.327.974	30.000.000.000	(15.558.018.265)	14.441.981.735
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	12.052.300.000	-	12.052.300.000	12.052.300.000	-	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	13.381.125.000	(4.120.556.225)	9.260.568.775	13.381.125.000	(3.511.894.328)	9.869.230.672
Công ty CP ELCOMPRIME	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000
d. Đầu tư vào công ty liên kết	108.391.740.000	(419.212.037)	107.972.527.963	108.391.740.000	(419.159.046)	107.972.580.954
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(419.212.037)	16.941.527.963	17.360.740.000	(419.159.046)	16.941.580.954
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	91.031.000.000	-	91.031.000.000	91.031.000.000	-	91.031.000.000

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
e. Đầu tư vào công ty khác	122.967.748.457	(7.339.570.962)	115.628.177.495	122.967.748.457	(6.678.406.725)	116.289.341.732
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>78.933.482.500</i>	<i>(7.339.570.962)</i>	<i>71.593.911.538</i>	<i>78.933.482.500</i>	<i>(6.678.406.725)</i>	<i>72.255.075.775</i>
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(1.724.290.348)	26.865.709.652	28.590.000.000	(1.724.290.348)	26.865.709.652
Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(886.939.579)	26.098.260.421	26.985.200.000	(886.939.579)	26.098.260.421
Công ty CP Antani Holdings	14.734.933.000	(4.368.341.035)	10.366.591.965	14.734.933.000	(3.707.176.798)	11.027.756.202
Công ty CP Tư vấn Hạ tầng Viễn thông	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	2.148.349.500	-	2.148.349.500	2.148.349.500	-	2.148.349.500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>44.034.265.957</i>	<i>-</i>	<i>44.034.265.957</i>	<i>44.034.265.957</i>	<i>-</i>	<i>44.034.265.957</i>
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (**)	37.771.500.000	-	37.771.500.000	37.771.500.000	-	37.771.500.000
Dự án Thanh Trì - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957	-	5.862.765.957	5.862.765.957	-	5.862.765.957
Dự án quản lý xe buýt - Công ty CP Transmedia	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000
CỘNG	314.425.209.197	(27.613.011.250)	286.812.197.947	304.225.209.197	(26.167.478.364)	278.057.730.833

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội" theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2020	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	100%	100%	30.000.000.000	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	18.542.000.000	65%	65%	12.052.300.000	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
Công ty CP ELCOMPLUS	15.000.000.000	92,86%	92,86%	13.381.125.000	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng
Công ty CP ELCOMPRIME	10.000.000.000	100%	70%	7.000.000.000	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử
Cộng	73.542.000.000			73.542.000.000	

Công ty liên kết	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2020	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	40.402.001.396	42,97%	42,97%	17.360.740.000	Khai thác quặng kim loại
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	60.000.000.000	35,40%	35,40%	91.031.000.000	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng
Cộng	100.402.001.396			108.391.740.000	

Phụ lục số 02

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	77.855.770.542	68.418.807.238	9.818.675.818	37.830.458.703	-	193.923.712.301
Số tăng trong kỳ	-	-	601.589.091	100.000.000	2.103.194.368	2.804.783.459
- Mua sắm mới	-	-	601.589.091	100.000.000	-	701.589.091
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	849.073.969	849.073.969
- Phân loại lại	-	-	-	-	1.254.120.399	1.254.120.399
Số giảm trong kỳ	(7.751.409.818)	(1.254.120.399)	(1.819.463.636)	-	-	(10.824.993.853)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.819.463.636)	-	-	(1.819.463.636)
- Phân loại lại	-	(1.254.120.399)	-	-	-	(1.254.120.399)
- Giảm khác (*)	(7.751.409.818)	-	-	-	-	(7.751.409.818)
Số cuối kỳ	70.104.360.724	67.164.686.839	8.600.801.273	37.930.458.703	2.103.194.368	185.903.501.907
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.030.606.332	67.699.180.975	6.739.760.514	22.637.158.091	-	118.106.705.912
Số tăng trong kỳ	1.411.316.366	229.888.769	462.881.494	3.007.921.057	1.381.972.800	6.493.980.486
- Khấu hao trong kỳ	1.411.316.366	229.888.769	462.881.494	3.007.921.057	320.145.603	5.432.153.289
- Phân loại lại	-	-	-	-	1.061.827.197	1,061.827.197
Số giảm trong kỳ	(2.152.245.501)	(1.061.827.197)	(1.819.463.636)	-	-	(5.033.536.334)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.819.463.636)	-	-	(1.819.463.636)
- Phân loại lại	-	(1.061.827.197)	-	-	-	(1.061.827.197)
- Giảm khác (*)	(2.152.245.501)	-	-	-	-	(2.152.245.501)
Số cuối kỳ	20.289.677.197	66.867.242.547	5.383.178.372	25.645.079.148	1.381.972.800	119.567.150.064
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	56.825.164.210	719.626.263	3.078.915.304	15.193.300.612	-	75.817.006.389
Tại ngày cuối kỳ	49.814.683.527	297.444.292	3.217.622.901	12.285.379.555	721.221.568	66.336.351.843

(*) Điều chuyển Căn hộ A tầng 8 Tháp B Mỹ Đình, nguyên giá 3.446.409.818 VND, giá trị hao mòn lũy kế 976.482.805 VND và Căn hộ 11.2 CT3 - Vimeco, nguyên giá TS 4.305.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế 1.175.762.696 VND sang BĐS đầu tư.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 76.405.936.240 VND

Phụ lục số 03

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	9.344.499.881	-	9.344.499.881
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	9.344.499.881	-	9.344.499.881
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	8.368.434.379	-	8.368.434.379
- Khấu hao trong kỳ	-	510.077.661	-	510.077.661
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	8.878.512.040	-	8.878.512.040
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	976.065.502	-	976.065.502
Tại ngày cuối kỳ	-	465.987.841	-	465.987.841

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là : 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 8.459.639.881 VND

Phụ lục số 04

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	23.269.989.823	23.269.989.823	16.941.989.823	24.326.615.006	30.654.615.006	30.654.615.006	30.654.615.006	
- Vay Ngân hàng	23.269.989.823	23.269.989.823	16.941.989.823	24.326.615.006	30.654.615.006	30.654.615.006	30.654.615.006	
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (VND) (1)</i>	<i>16.941.989.823</i>	<i>16.941.989.823</i>	<i>16.941.989.823</i>	<i>20.326.615.006</i>	<i>20.326.615.006</i>	<i>20.326.615.006</i>	<i>20.326.615.006</i>	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
- Công ty CP VTS Hải Phòng (2)	6.328.000.000	6.328.000.000	-	-	6.328.000.000	6.328.000.000	6.328.000.000	
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	
CỘNG	23.269.989.823	23.269.989.823	16.941.989.823	24.326.615.006	30.654.615.006	30.654.615.006	30.654.615.006	

Chi tiết các khoản vay

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (VND)

+ Hợp đồng cấp tín dụng số 37511.19.054.27172.TD ngày 18/09/2019.

- Giá trị hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND bao gồm: Hạn mức cho vay là: 25.000.000.000 VND, hạn mức L/C : 50.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc gia, giao thông vận tải.

- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến 31/08/2020. Thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ và không vượt quá 03 tháng đối với vay thanh toán lương và 09 tháng đối với các phương án khác.

- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con nhãn hiệu Lexus, biển số đăng ký 29A-112.05, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 093846 do Công An Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/1/2011 và các tài sản thuộc dự án "Đầu tư và xây dựng Trung tâm phát triển công nghệ điện tử viễn thông" đang thế chấp tại MB căn cứ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 001549/2014/HĐTC ngày 10/12/2014.

- Số dư tại 30/06/2020 là 16.941.989.823 VND.

(2) Công ty CP VTS Hải Phòng

+ Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/VTS-ELCOM ngày 04/07/2019

- Số tiền vay: 4.300.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

- Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 05/07/2019 đến ngày 05/07/2020). Lãi suất cho vay: 6,9%/năm

- Số dư tại 30/06/2020 là: 4.300.000.000 VND.

+ Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/VTS-ELCOM ngày 19/08/2019

- Số tiền vay: 2.028.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

- Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 19/08/2019 đến ngày 19/08/2020). Lãi suất cho vay: 6,9%/năm

- Số dư tại 30/06/2020 là: 2.028.000.000 VND.

Phụ lục số 05

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	157.784.960.553	799.005.321.309
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	25.225.258.123	25.225.258.123
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	183.010.218.676	824.230.579.432
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.011.383.457	14.011.383.457
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(1.493.000.000)	(1.493.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	195.528.602.133	836.748.962.889

(*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020.